

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2016/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 4039/TTr-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017 - 2020, cụ thể như sau:

I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYỀN

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương được xác định trên cơ sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các Sở, Ban ngành tỉnh, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã). Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do trung ương và địa phương ban hành đến 31/5/2016 (chưa bao gồm các chính sách tăng thêm do tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều và các chính sách ngân sách nhà nước hỗ trợ khi có đối tượng tham gia như kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính

phủ, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo).

2. Dự toán chi thường xuyên của các cơ quan đơn vị tính theo nguyên tắc, tiêu chí mới, nếu thấp hơn mức dự toán chi thường xuyên năm 2016 đã được HĐND, UBND tỉnh giao sẽ được bổ sung đảm bảo tối thiểu bằng dự toán năm 2016.

II. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYỀN

1. Tiêu chí chính

1.1. Dân số: được xem là tiêu chí chính để làm cơ sở phân bổ dự toán chi thường xuyên hàng năm được xác định theo số liệu do Cục Thống kê công bố theo quy định, cụ thể như sau:

a) Dân số đô thị: gồm các phường của thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và các thị trấn thuộc các huyện.

b) Dân số đồng bằng: các xã của thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và các xã thuộc các huyện (trừ các xã 135 giai đoạn 2).

c) Dân số vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu: các xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển đang thực hiện chương trình 135 giai đoạn 2.

d) Dân số xã đảo: các xã Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải và thị trấn Long Thành thuộc huyện Duyên Hải; xã Long Hòa, Hòa Minh thuộc huyện Châu Thành.

1.2. Đối với sự nghiệp giáo dục: phân bổ theo cơ cấu 82% chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương, 18% chi hoạt động; đối với quản lý hành chính: phân bổ theo cơ cấu 75% chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương, 25% chi hoạt động.

2. Tiêu chí bổ sung

- Tiêu chí học sinh, sinh viên: thực hiện đối với các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp.

- Tiêu chí giường bệnh: thực hiện đối với các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, tuyến huyện.

- Phân bổ theo quỹ tiền lương thực tế (hệ số lương và các khoản phụ cấp: tính theo hệ số lương được hưởng đến 30/9/2016), chi hoạt động tính theo định mức biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2016.

- Số bổ sung đảm bảo tối thiểu bằng dự toán chi năm 2016.

III. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CỤ THỂ

1. Chi sự nghiệp giáo dục

1.1. Định mức phân bổ theo cơ cấu 82% chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương, 18% chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ giáo dục.

Trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2016 và quỹ tiền lương thực tế tại thời điểm 30/9/2016. Xác định kinh phí chi cho hoạt động thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo nguyên tắc đảm bảo tối thiểu 18% không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương.

Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017, các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, căn cứ khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương, sau khi thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh sẽ quyết định cụ thể tỷ lệ chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ giáo dục.

*** Định mức phân bổ nêu trên bao gồm:**

- Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục.
- Các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

1.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi.
- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật.
- Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn.
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.
- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

2. Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề

2.1. Đối với ngân sách cấp tỉnh

Định mức phân bổ theo từng trình độ đào tạo, dạy nghề như sau:

DVT: triệu đồng/học sinh/năm

Trình độ đào tạo	Định mức
Đại học	10,5
Cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề	8
Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp.	6

Riêng đối với trình độ đào tạo thạc sĩ được phân bổ bằng: 1,5 lần, tiến sĩ: 2,5 lần so với định mức phân bổ trình độ đào tạo đại học.

Xác định mức phân bổ từ ngân sách nhà nước cho các cơ sở đào tạo sau khi đã cân đối từ nguồn thu giá dịch vụ giáo dục và các nguồn thu hợp pháp được để lại theo quy định (cuối năm có xác định lại theo số sinh viên thực tế nhập học).

Các trường đặc thù: Trường Chính trị tỉnh; Trường Năng khiếu văn hóa, thể dục thể thao; Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú; Trường trung cấp Văn hóa nghệ

thuật; các Trung tâm dạy nghề được phân bổ theo định mức chi quản lý hành chính tại Khoản 4, Mục III, Điều 1 của Nghị quyết này.

2.2. Đối với ngân sách cấp huyện

Phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi), cụ thể:

DVT: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	18.400
Đồng bằng	20.500
Vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	28.700
Xã đảo	41.000

Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề bao gồm các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị huyện.

3. Chi sự nghiệp y tế

3.1. Các cơ sở khám, chữa bệnh: Phân bổ theo tiêu chí giường bệnh được giao và theo tuyến tỉnh, tuyến huyện, bao gồm:

DVT: triệu đồng/giường bệnh/năm

Bệnh viện	Định mức phân bổ
Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện lao và phổi, Bệnh viện sản nhi tỉnh	77
Bệnh viện đa khoa khu vực	70
Bệnh viện Đa khoa cấp huyện, Bệnh viện Quân dân y	67
Bệnh viện y học dân tộc cổ truyền	61

Định mức trên đã bao gồm: Tiền lương, phụ cấp ưu đãi ngành, các khoản phụ cấp theo lương,... được ban hành trước ngày 31/5/2016 (không bao gồm chi chống dịch đột xuất, các khoản phụ cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định).

Từ năm 2017 thực hiện theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế - Bộ Tài chính về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc, theo hướng dẫn Bộ Y tế và các văn bản quy định hiện hành; xác định các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; thu từ người có thẻ BHYT, người chưa có thẻ BHYT; ngân sách nhà nước phân bổ: định mức giường bệnh theo tỷ lệ thu chưa có thẻ BHYT và đã kết cấu vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh nhưng nguồn thu chưa đảm bảo cân đối (theo tỷ lệ công suất sử dụng giường bệnh và số thu thực tế khám chữa bệnh của từng bệnh viện).

3.2. Các Phòng khám đa khoa, Trạm y tế (không giao chỉ tiêu giường bệnh) phân bổ theo tiêu chí biên chế: lương, các khoản phụ cấp theo lương, các chế độ phụ

cấp theo quy định hiện hành; định mức hoạt động thường xuyên bằng khối quản lý nhà nước cấp xã.

4. Chi quản lý hành chính (Nhà nước, Đảng, Đoàn thể)

4.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao, cụ thể:

a) Cấp tỉnh

DVT: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức
- Dưới 20 biên chế	29
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	27
- Từ 40 biên chế trở lên	25

b) Cấp huyện

DVT: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức
- Dưới 5 biên chế	23
- Từ 5 đến dưới 10 biên chế	22
- Từ 10 biên chế trở lên	21

*** Định mức phân bổ nêu trên bao gồm:**

(1) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...

(2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động cơ sở đảng, đoàn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật....

(3) Kinh phí sửa chữa thường xuyên trụ sở; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

*** Định mức phân bổ không bao gồm:**

(1) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương.

(2) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan, đơn vị; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ quy mô toàn tỉnh...; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho cơ quan hoặc theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(3) Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của các cơ quan: tiền lương, phụ cấp của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, các khoản chi phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật.

(4) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác.

4.2. Căn cứ định mức nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung đủ 25% đảm bảo tỷ lệ chi lương và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn...) tối đa bằng 75%, chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu là 25%.

4.3. Đối với chi đảm bảo hoạt động các cơ quan Đảng, HĐND, UBND

- Khối Đảng, HĐND, UBND: Cấp tỉnh được phân bổ thêm tối đa 20%, cấp huyện được phân bổ thêm tối đa 10% so với định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện chi một số nhiệm vụ đặc thù.

- Các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp: cấp tỉnh được phân bổ thêm tối đa 10%, cấp huyện được phân bổ thêm tối đa 5% so với định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện chi một số nhiệm vụ đặc thù.

4.4. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

- Đối với đơn vị chưa thực hiện tự chủ: Chi hoạt động tính bằng 90% định mức chi hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo từng tuyến.

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư; đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên: thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá.

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Quỹ tiền lương theo số biên chế được giao bao gồm: mức lương ngạch, bậc, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; chi hoạt động sự nghiệp sau khi cân đối từ các nguồn thu được để lại; Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần chưa cân đối được, chưa kết cấu vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình quy định.

- Đối với đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: Quỹ tiền lương theo số biên chế được giao bao gồm: mức lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; chi hoạt động sự nghiệp: ngân sách nhà nước phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi nhiệm vụ cơ chế chính sách theo quy định.

4.5. Đối với các tổ chức hội đặc thù

Phân bổ theo quỹ tiền lương thực tế: Quỹ tiền lương, số biên chế được giao (bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc, các khoản phụ cấp đặc thù, ưu đãi và các khoản đóng góp theo lương). Chi hoạt động: tính bằng 90% định mức chi hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo từng tuyến.

4.6. Đối với xã, phường, thị trấn

Định mức phân bổ theo loại xã, cụ thể:

- Xã loại 1: 3.635 triệu đồng/xã/năm.
- Xã loại 2: 3.433 triệu đồng/xã/năm.

- Xã loại 3: 2.946 triệu đồng/xã/năm.

(Chi tiết nội dung từng khoản chi theo mẫu đính kèm).

Đối với các xã, phường, thị trấn nếu định mức tiền lương bình quân không đảm bảo sẽ được cấp bù theo bảng lương thực tế tại thời điểm 30/9/2016.

Tùy theo điều kiện và khả năng ngân sách, các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ thêm cho ngân sách các xã, phường, thị trấn để thực hiện một số nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Định mức chi quản lý hành chính tỉnh, huyện, chi ngân sách xã, phường, thị trấn được thực hiện ổn định đến 31/12/2020, các chế độ chính sách mới phát sinh sẽ được bổ sung theo quy định hiện hành; từ năm 2018 cho đến hết thời kỳ ổn định ngân sách, nếu tăng thu sẽ được tăng chi tương ứng. Riêng UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế và khả năng tăng thu của ngân sách, xem xét trình HĐND cùng cấp quyết định cụ thể mức chi tương ứng với số tăng thu đảm bảo đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin

5.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

ĐVT: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức ĐP		Cộng	Định mức TW	% ĐMĐP so ĐTW
	Tỉnh	Huyện			
Đô thị	20.000	6.600	26.600	26.600	100
Đồng bằng	21.900	7.300	29.200	29.200	100
Vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	30.700	10.200	40.900	40.900	100
Xã đảo		56.900	56.900	56.900	100

Định mức trên đã bao gồm các chế độ chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ chính sách đã ban hành, kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo và Ban vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa từ tỉnh, huyện, thị xã, thành phố đến ấp, khóm,...

5.2. Đối với các huyện có Đội thông tin lưu động được phân bổ thêm 250 triệu đồng/đội TTLĐ/năm.

5.3. Các Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp được phân bổ thêm 510 triệu đồng/đoàn nghệ thuật/năm.

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, cụ thể:

ĐVT: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức ĐP		Cộng	Định mức TW	% ĐMĐP so ĐTW
	Tỉnh	Huyện			
Đô thị	11.100	4.700	15.800	15.800	100
Đồng bằng	12.400	5.200	17.600	17.600	100
Đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	17.300	7.300	24.600	24.600	100
Xã đảo		34.200	34.200	34.200	100

Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc.

7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

7.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

ĐVT: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức ĐP		Cộng	Định mức TW	% ĐMĐP so ĐTW
	Tỉnh	Huyện			
Đô thị	14.000	4.600	18.600	18.600	100
Đồng bằng	10.500	3.400	13.900	13.900	100
Đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	14.700	4.800	19.500	19.500	100
Xã đảo		26.400	26.400	26.400	100

7.2. Định mức phân bổ theo số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật:

Đối với vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức được phân bổ kinh phí tập huấn theo chế độ quy định với vận động viên.

8. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

8.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

ĐVT: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức ĐP		Cộng	Định mức TW	% ĐMĐP so ĐTW
	Tỉnh	Huyện			
Đô thị	17.100	13.900	31.000	31.000	100
Đồng bằng	18.600	15.100	33.700	33.700	100
Đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	26.000	21.200	47.200	47.200	100
Xã đảo		57.300	57.300	57.300	100

8.2. Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội được tính trên cơ sở quyết định giao dự toán năm 2016 của cấp có thẩm quyền.

8.3. Đối với các huyện, thị xã, thành phố có gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo; ngân sách địa phương được phân bổ với mức 500.000 đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

8.4. Bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

8.5. Bổ sung kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Chi quốc phòng

9.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

ĐVT: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức ĐP		Cộng	Định mức TW	% ĐMĐP so ĐTW
	Tỉnh	Huyện			
Đô thị	19.100	12.700	31.800	31.800	100
Đồng bằng	19.100	12.700	31.800	31.800	100
Đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	26.700	17.800	44.500	44.500	100
Xã đảo		63.600	63.600	63.600	100

Định mức trên đã bao gồm: các chính sách mới về DQTV theo Luật Dân quân tự vệ, chi phí diễn tập, tập huấn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cấp xã, phường, thị trấn.

9.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí đặc thù địa lý

Đối với các xã đảo được phân bổ kinh phí với mức 800 triệu đồng/xã đảo để có thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

10. Chi an ninh

10.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

ĐVT: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức ĐP		Tổng	Định mức TW	% ĐMĐP so ĐTW
	Tỉnh	Huyện			
Đô thị	12.800	5.400	18.200	18.200	100
Đồng bằng	9.700	4.100	13.800	13.800	100
Đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	13.500	5.800	19.300	19.300	100
Xã đảo		27.600	27.600	27.600	100

Định mức trên đã bao gồm các hoạt động, chế độ, chính sách liên quan đến công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và hỗ trợ hoạt động sự nghiệp theo Pháp lệnh Công an xã.

10.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí đặc thù địa lý

Đối với các xã đảo được phân bổ kinh phí với mức 600 triệu đồng/xã đảo; để có thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh.

11. Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ

Trên cơ sở dự toán Trung ương giao, phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2017 phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước; đồng thời, đảm bảo nguyên tắc dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2017 không thấp hơn số Trung ương giao.

Ưu tiên cho các đề tài chuyển tiếp, các đề tài ứng dụng khoa học công nghệ.

12. Chi sự nghiệp kinh tế

12.1. Dự toán chi hoạt động kinh tế các huyện, thị xã, thành phố phân bổ theo mức bằng 10% chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ Khoản 2 đến Khoản 11 Mục III) đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định nêu trên. Theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP của Chính phủ: Đô thị loại II được phân bổ thêm: 46.500 triệu đồng/đô thị/năm; đô thị loại III được phân bổ thêm 12.750 triệu đồng/đô thị/năm; đô thị loại IV được phân bổ thêm 8.500 triệu đồng/đô thị/năm; đô thị loại V được phân bổ thêm 5.000 triệu đồng/đô thị/năm để thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cảnh quan đô thị.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, địa phương được Trung ương, tỉnh công nhận nâng cấp đô thị, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ cho các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh theo mức hỗ trợ đô thị nêu trên.

12.2. Kinh phí miễn thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính toán trên cơ sở dự toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2016 được cấp có thẩm quyền quyết định

12.3. Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm: hỗ trợ 400.000 đồng/ha.

13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường

Trên cơ sở dự toán Trung ương giao, phân bổ dự toán chi sự nghiệp hoạt động môi trường năm 2017 phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước; đồng thời, đảm bảo nguyên tắc dự toán chi sự nghiệp hoạt động môi trường năm 2017 không thấp hơn dự toán năm 2016.

14. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định nêu trên (từ Khoản 2 đến Khoản 13 Mục III).

15. Đối với địa phương có dân số thấp

Sau khi tính theo định mức dân số đối với từng lĩnh vực chi, nếu thấp hơn dự toán năm 2016 sẽ được bổ sung để đảm bảo bằng dự toán năm 2016.

16. Dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính

16.1. Từ 2 đến 4% trên tổng chi ngân sách (không bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên) để lập nguồn dự phòng ngân sách địa phương.

16.2. Tính 1 tỷ đồng/năm để bổ sung quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

17. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách cấp huyện, xã tăng thu lớn, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phương án xử lý theo đúng quy định tại Khoản 7 Điều 9 Luật NSNN năm 2015.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá IX - kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08/12/2016 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017./.

CHỦ TỊCH

Trần Trí Dũng

CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 1

(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2017
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.210.000đ	1.554.217.896
	- Lương CB chuyên trách, công chức:	978.793.200
	- Phụ cấp	342.120.240
	- Bảo hiểm XH, KPCĐ, BHYT	233.304.456
2	CB không chuyên trách tính số tuyệt đối theo ND 29/2013/ND-CP	764.913.600
2.1	CB không chuyên trách cấp xã	329.313.600
	- Phụ cấp và 3% BHYT (20,3 x 1.210.000 đ/tháng)	294.756.000
	- Hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc (17 người x 1.210.000 x 14% x 12 tháng)	34.557.600
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 6 ấp/xã)	435.600.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (5,0 x 1.210.000 đ/tháng/ấp x 6 ấp)	435.600.000
3	Hoạt động thường xuyên	421.200.000
	- Đảng (8 người x 800.000 x 12)	76.800.000
	- QLNN, Đoàn thể, ANQP (19+13+9) người x 700.000 x 12)	344.400.000
4	Hoạt động sự nghiệp	64.000.000
	- Ấp khóm văn hóa (6 ấp x 1.000.000đ)	6.000.000
	- Hoạt động mặt trận ấp: (6 ấp x 5.000.000đ)	30.000.000
	- Thanh tra nhân dân	3.000.000
	- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	10.000.000
	- Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	15.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	145.200.000
	+ Tiền công lao động BĐHĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.210.000 x 20 ngày/năm)	36.300.000
	+ Hoạt động phí: 25 người x 0,3 x 1.210.000đ x 12 tháng	108.900.000
6	Lực lượng DQTV	222.995.400
6.1	Phụ cấp hàng tháng	72.600.000
	- Chỉ huy phó (1 x 1.210.000 x 2 CHP x 12 tháng)	29.040.000
	- Ấp, khóm đội trưởng (6 ấp x 0,5 x 1.210.000 x 12 tháng)	43.560.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	41.817.600
	- Chính trị viên (1 x 0,24 x 1.210.000 x 12 tháng)	3.484.800
	- Xã đội trưởng (1 x 0,24 x 1.210.000 x 12 tháng)	3.484.800
	- Xã đội phó (2 x 0,22 x 1.210.000 x 12 tháng)	6.388.800
	- Trung đội trưởng (1 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.742.400
	- Ấp đội trưởng (6 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	10.454.400
	- Trung đội trưởng phòng không (1 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.742.400

	- Khẩu đội trưởng (1 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.452.000
	- Tiểu đội trưởng tại chỗ (6 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	8.712.000
	- Tiểu đội trưởng cơ động (3 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	4.356.000
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (2CHP x 50% (PC hiện hưởng)	17.714.400
6.4	Trực DQTV	83.603.400
	- Trực luân phiên 3 người (3 người x 43.000 đ x 365 ngày)	47.085.000
	- Trực ngày lễ, tết	27.388.800
	+ Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 30.000 đ/ngày)	6.480.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 24 ngày x 0,08 x 1.210.000)	20.908.800
	- Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	9.129.600
	+ Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 30.000 đ/ngày)	2.160.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x 0,08 x 1.210.000)	6.969.600
6.5	BHXX Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.210.000 x 22% x12 tháng)	6.388.800
6.6	BHYT Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.210.000 x 3% x 12 tháng)	871.200
7	Lực lượng Công an xã	228.508.500
7.1	Phụ cấp hàng tháng	207.636.000
	- Phó Trưởng Công an xã (2 Phó x 1 x 1.210.000 x 12 tháng)	29.040.000
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,9 x 1.210.000 x 12 tháng)	39.204.000
	- Công an viên áp, khóm (02 CAV x 6 áp x 0,8 x 1.210.000 x 12 tháng)	139.392.000
7.2	BHXX (2 người x 1.210.000 x 22% x12 tháng)	6.388.800
7.3	BHYT (2 người x 1.210.000 x 3% x 12 tháng)	871.200
7.4	Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	13.612.500
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,05 x 1.210.000 x 15 ngày)	2.722.500
	- Công an viên áp, khóm (02 CAV x 6 áp x 0,05 x 1.210.000 x 15 ngày)	10.890.000
8	- Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	95.580.000
9	- Hoạt động công đoàn (1 x 50.000 x 12)	600.000
10	- Phụ cấp cấp ủy viên (15x 0,3 x 1.210.000 x12)	65.340.000
11	- Dự phòng	73.038.604
	Tổng cộng	3.635.594.000

Ghi chú:

Kinh phí tăng thêm theo bảng đối với CBKCT, CAX, DQTV; Phụ cấp lực lượng bảo vệ dân phố; Phụ cấp đội trưởng đội phó đội dân phòng; Phụ cấp trợ cấp theo nghị định 116/2010/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường quản lý, giáo dục cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật...sẽ thực hiện bổ sung có mục tiêu

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2017 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 1

(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

CHỨC DANH	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CÔNG CHỨC								
	Biên chế	Hệ số	Tiền lương 1 tháng	PHỤ CẤP			18% BHXH + 2% KPCĐ + 3%BHYT năm / xã	TỔNG LƯƠNG + PC + CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP 1 THÁNG	TỔNG LƯƠNG + PC + CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP 1 NĂM
				PC chức vụ	PC theo loại xã (Cán bộ xã)	PC công vụ			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Khối Đảng:	2	6,66	8.058.600	665.500	872.410	2.181.025	2.006.543	13.784.078	165.408.936
- Bí thư	1	3,33	4.029.300	363.000	439.230	1.098.075	1.010.229	6.939.834	83.278.008
- Phó Bí thư	1	3,33	4.029.300	302.500	433.180	1.082.950	996.314	6.844.244	82.130.928
- Phó chủ nhiệm UBKT-TTND			-						
- Phó Trưởng Ban Tổ chức Đảng- Chính quyền			-						
- Phó TB Tuyên giáo			-						
- Phó Ban Dân vận ĐU			-						
- Nhân viên VP Đảng ủy									
II.Hành chính:	16	30,36	53.288.400	1.331.000	1.988.030	13.654.850	12.562.462	82.824.742	993.896.904
- Chủ tịch HĐND	1	3,00	3.630.000	302.500	393.250	983.125	904.475	6.213.350	74.560.200
- Phó Chủ tịch HĐND	1	3,00	3.630.000	242.000	387.200	968.000	890.560	6.117.760	73.413.120
- Chủ tịch UBND	1	3,33	4.029.300	302.500	433.180	1.082.950	996.314	6.844.244	82.130.928
- Phó Chủ tịch UBND	2	3,00	7.260.000	484.000	774.400	1.936.000	1.781.120	12.235.520	146.826.240
- Chánh văn phòng	2	2,67	6.461.400			1.615.350	1.486.122	9.562.872	114.754.464
- Trưởng Ban tài chính	2	2,67	6.461.400			1.615.350	1.486.122	9.562.872	114.754.464
- Trưởng Ban tư pháp	2	2,67	6.461.400			1.615.350	1.486.122	9.562.872	114.754.464
- TB Địa chính xây dựng	2	2,67	6.461.400			1.615.350	1.486.122	9.562.872	114.754.464

- TB văn hoá XH	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
- Đô thị & Môi trường	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232
- CB lao động TBXH	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
- CB dân số trẻ em			-						
- CB văn phòng UBND			-						
- Thủ quỹ - văn thư lưu trữ			-						
- CB Đài truyền thanh- Quán lts nhà VH TT			-						
III. An ninh quốc phòng	2	4,68	5.662.800	-	-	1.415.700	1.302.444	8.380.944	100.571.328
- Trưởng công an	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
- Xã đội trưởng	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
IV. Đoàn thể	5	12	14.556.300	968.000	1.552.430	3.881.075	3.570.589	24.528.394	294.340.728
- Chủ tịch MTTQ	1	2,67	3.230.700	242.000	347.270	868.175	798.721	5.486.866	65.842.392
- BT đoàn TNCS	1	2,34	2.831.400	181.500	301.290	753.225	692.967	4.760.382	57.124.584
- Chủ tịch phụ nữ	1	2,34	2.831.400	181.500	301.290	753.225	692.967	4.760.382	57.124.584
- Chủ tịch nông dân	1	2,34	2.831.400	181.500	301.290	753.225	692.967	4.760.382	57.124.584
- Chủ tịch cựu chiến binh	1	2,34	2.831.400	181.500	301.290	753.225	692.967	4.760.382	57.124.584
- Phó Chủ tịch MTTQ									
- Phó BT đoàn TNCS									
- Phó Chủ tịch phụ nữ									
- Phó Chủ tịch nông dân									
- Phó CT Hội cựu chiến binh									
- Chủ tịch chữ thập đỏ			-						
- CT Hội người cao tuổi			-						
- CT Hội khuyến học			-						
V. Dự phòng			-						
TỔNG CỘNG	25	53,73	81.566.100	2.964.500	4.412.870	21.132.650	19.442.038	129.518.158	1.554.217.896

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2017 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 1 (TT)

(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

CHỨC DANH	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH					HĐTX 1 năm/xã	HĐSN 1 năm/xã	Phụ cấp ĐB.HĐND 1 năm /xã	PC từng áp HĐ áp 1 năm /xã	Phụ cấp, Tiền trực, BHXH, BHYT DQTV	Phụ cấp, Tiền trực, BHXH, BHYT CAX	Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	Hoạt động công đoàn	Phụ cấp cấp uỷ	Tổng cộng
	Biên chế	SH phí 1 tháng	SH phí 1 năm (đã bao gồm 3% BHYT)	14% BHXH bắt buộc 1 năm	TỔNG CỘNG										
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I. Khối Đảng:	5	7.224.412	86.692.941	10.164.000	96.856.941							95.580.000		65.340.000	423.185.877
- Bí thư															
- Phó Bí thư															
- Phó chủ nhiệm UBKT-TTND	1			2.032.800											
- Phó Trưởng Ban Tổ chức Đảng-Chính quyền	1			2.032.800											
- Phó TB Tuyên giáo	1			2.032.800											
- Phó Ban Dân vận ĐU	1			2.032.800											
- Nhân viên VP Đảng ủy	1			2.032.800											
II. Hành chính:	4	5.779.529	69.354.353	8.131.200	77.485.553	421.200.000	64.000.000	145.200.000	435.600.000				600.000		2.137.982.457
- Chủ tịch HĐND															
- Phó Chủ tịch HĐND															
- Chủ tịch UBND															
- Phó Chủ tịch UBND															
- Chánh văn phòng															
- Trưởng Ban tài chính															
- Trưởng Ban tư pháp															
- TB Địa chính xây dựng															
- TB văn hoá XH															

- Đò thi & Môi trường															
- CB lao động TBXH															
- CB dân số trẻ em	1			2.032.800											
- CB văn phòng UBND	1			2.032.800											
- Thủ quỹ - văn thư lưu trữ	1			2.032.800											
- CB Đài truyền thanh- Quán Its nhà VH TT	1			2.032.800											
III. An ninh quốc phòng			-							222.995.400	228.508.500				552.075.228
- Trường công an															
- Xã đội trưởng															
IV. Đoàn thể	8	11.559.059	138.708.706	16.262.400	154.971.106										449.311.834
- Chủ tịch MTTQ															
- BT đoàn TNCS															
- Chủ tịch phụ nữ															
- Chủ tịch nông dân															
- Chủ tịch cựu chiến binh															
- Phó Chủ tịch MTTQ	1			2.032.800											
- Phó BT đoàn TNCS	1			2.032.800											
- Phó Chủ tịch phụ nữ	1			2.032.800											
- Phó Chủ tịch nông dân	1			2.032.800											
- Phó CT Hội cựu chiến binh	1			2.032.800											
- Chủ tịch chữ thập đỏ	1			2.032.800											
- CT Hội người cao tuổi	1			2.032.800											
- CT Hội khuyến học	1			2.032.800											
V. Dự phòng							73.038.604								73.038.604
TỔNG CỘNG	17	24.563.000	294.756.000	34.557.600	329.313.600	421.200.000	137.038.604	145.200.000	435.600.000	222.995.400	228.508.500	95.580.000	600.000	65.340.000	3.635.594.000

CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 2*(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)*

		ĐVT: đồng
STT	Nội dung	Năm 2017
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.210.000đ	1.398.084.336
	- Lương CB chuyên trách, công chức:	891.673.200
	- Phụ cấp	293.144.280
	- Bảo hiểm XH, KPCĐ, BHYT	213.266.856
2	CB không chuyên trách tính số tuyệt đối theo ND 29/2013/ND-CP	740.229.600
2.1	CB không chuyên trách cấp xã	304.629.600
	- Phụ cấp và 3% BHYT (18,6 x 1.210.000 đ/tháng)	270.072.000
	- Hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc (17 người x 1.210.000 x 14% x 12 tháng)	34.557.600
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 6 ấp/xã)	435.600.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (5,0 x 1.210.000 đ/tháng/ấp x 6 ấp)	435.600.000
3	Hoạt động thường xuyên	403.200.000
	- Đảng (7 người x 800.000 x 12)	67.200.000
	- QLNN, Đoàn thể, ANQP (18+13+9) người x 700.000 x 12)	336.000.000
4	Hoạt động sự nghiệp	64.000.000
	- Ấp khóm văn hóa (6 ấp x 1.000.000đ)	6.000.000
	- Hoạt động mặt trận ấp: (6 ấp x 5.000.000đ)	30.000.000
	- Thanh tra nhân dân	3.000.000
	- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	10.000.000
	- Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	15.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	145.200.000
	+ Tiền công lao động BDHĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.210.000 x 20 ngày/năm)	36.300.000
	+ Hoạt động phí: 25 người x 0,3 x 1.210.000đ x 12 tháng	108.900.000
6	Lực lượng DQTV	222.995.400
6.1	Phụ cấp hàng tháng	72.600.000
	- Chi huy phó (1 x 1.210.000 x 2 CHP x 12 tháng)	29.040.000
	- Ấp, khóm đội trưởng (6 ấp x 0,5 x 1.210.000 x 12 tháng)	43.560.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	41.817.600
	- Chính trị viên (1 x 0,24 x 1.210.000 x 12 tháng)	3.484.800
	- Xã đội trưởng (1 x 0,24 x 1.210.000 x 12 tháng)	3.484.800
	- Xã đội phó (2 x 0,22 x 1.210.000 x 12 tháng)	6.388.800
	- Trung đội trưởng (1 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.742.400
	- Ấp đội trưởng (6 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	10.454.400
	- Trung đội trưởng phòng không (1 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.742.400

	- Khẩu đội trưởng (1 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.452.000
	- Tiểu đội trưởng tại chỗ (6 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	8.712.000
	- Tiểu đội trưởng cơ động (3 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	4.356.000
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (2CHP x 50% (PC hiện hưởng)	17.714.400
6.4	Trực DQTV	83.603.400
	- Trực luân phiên 3 người (3 người x 43.000 đ x 365 ngày)	47.085.000
	- Trực ngày lễ, tết	27.388.800
	+ Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 30.000 đ/ngày)	6.480.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 24 ngày x 0,08 x 1.210.000)	20.908.800
	- Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	9.129.600
	+ Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 30.000 đ/ngày)	2.160.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x 0,08 x 1.210.000)	6.969.600
6.5	BHXX Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.210.000 x 22% x12 tháng)	6.388.800
6.6	BHYT Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.210.000 x 3% x 12 tháng)	871.200
7	Lực lượng Công an xã	228.508.500
7.1	Phụ cấp hàng tháng	207.636.000
	- Phó Trưởng Công an xã (2 Phó x 1 x 1.210.000 x 12 tháng)	29.040.000
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,9 x 1.210.000 x 12 tháng)	39.204.000
	- Công an viên ấp, khóm (02 CAV x 6 ấp x 0,8 x 1.210.000 x 12 tháng)	139.392.000
7.2	BHXX (2 người x 1.210.000 x 22% x12 tháng)	6.388.800
7.3	BHYT (2 người x 1.210.000 x 3% x 12 tháng)	871.200
7.4	Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	13.612.500
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,05 x 1.210.000 x 15 ngày)	2.722.500
	- Công an viên ấp, khóm (02 CAV x 6 ấp x 0,05 x 1.210.000 x 15 ngày)	10.890.000
8	- Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	95.580.000
9	- Hoạt động công đoàn (1 x 50.000 x 12)	600.000
10	- Phụ cấp cấp uỷ viên (15x 0,3 x 1.210.000 x12)	65.340.000
11	- Dự phòng	68.963.164
	Tổng cộng	3.432.701.000

Ghi chú:

Kinh phí tăng thêm theo bảng đối với CBKCT, CAX, DQTV; Phụ cấp lực lượng bảo vệ dân phố; Phụ cấp đội trưởng đội phó dân phòng; Phụ cấp trợ cấp theo nghị định 116/2010/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường quản lý, giáo dục cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật...sẽ thực hiện bổ sung có mục tiêu

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2017 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 2

(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

CHỨC DANH	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CÔNG CHỨC								
	Biên chế	Hệ số	Tiền lương 1 tháng	PHỤ CẤP			18% BHXH + 2% KPCĐ + 3%BHYT năm / xã	TỔNG LƯƠNG + PC + CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP 1 THÁNG	TỔNG LƯƠNG + PC + CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP 1 NĂM
				PC chức vụ	PC theo loại xã (CB cấp xã)	PC công vụ			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Khối Đảng:	2	6,33	7.659.300	665.500	416.240	2.081.200	1.914.704	12.736.944	152.843.328
- Bí thư	1	3,33	4.029.300	363.000	219.615	1.098.075	1.010.229	6.720.219	80.642.628
- Phó Bí thư	1	3,00	3.630.000	302.500	196.625	983.125	904.475	6.016.725	72.200.700
- Phó chủ nhiệm UBKT0TTND									
- Phó Trưởng Ban Tổ chức Đảng- Chính quyền									
- Phó TB Tuyên giáo									
- Phó Ban Dân vận ĐU									
- Nhân viên VP Đảng ủy									
II. Hành chính:	14	30,36	46.427.700	1.331.000	954.085	11.939.675	10.984.501	71.636.961	859.643.532
- Chủ tịch HĐND	1	3,00	3.630.000	302.500	196.625	983.125	904.475	6.016.725	72.200.700
- Phó Chủ tịch HĐND	1	3,00	3.630.000	242.000	193.600	968.000	890.560	5.924.160	71.089.920
- Chủ tịch UBND	1	3,33	4.029.300	302.500	216.590	1.082.950	996.314	6.627.654	79.531.848
- Phó Chủ tịch UBND	2	2,67	6.461.400	484.000	347.270	1.736.350	1.597.442	10.626.462	127.517.544
- Chánh văn phòng	2	2,67	6.461.400			1.615.350	1.486.122	9.562.872	114.754.464
- Trưởng Ban tài chính	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232
- Trưởng Ban tư pháp	2	2,67	6.461.400			1.615.350	1.486.122	9.562.872	114.754.464
- TB Địa chính xây dựng	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232

- TB văn hoá XH	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232
- Đô thị & Môi trường	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232
- CB lao động TBXH	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
- CB văn phòng UBND									
- CB dân số trẻ em									
- Thủ quỹ - văn thư lưu trữ									
- CB Đài truyền thanh									
III. An ninh quốc phòng	2	4,68	5.662.800			1.415.700	1.302.444	8.380.944	100.571.328
- Trưởng công an	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
- Xã đội trưởng	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
IV. Đoàn thể	5	12	14.556.300	968.000	776.215	3.881.075	3.570.589	23.752.179	285.026.148
- Chủ tịch MTTQ	1	2,67	3.230.700	242.000	173.635	868.175	798.721	5.313.231	63.758.772
- BT đoàn TNCS	1	2,34	2.831.400	181.500	150.645	753.225	692.967	4.609.737	55.316.844
- Chủ tịch phụ nữ	1	2,34	2.831.400	181.500	150.645	753.225	692.967	4.609.737	55.316.844
- Chủ tịch nông dân	1	2,34	2.831.400	181.500	150.645	753.225	692.967	4.609.737	55.316.844
- Chủ tịch cựu chiến binh	1	2,34	2.831.400	181.500	150.645	753.225	692.967	4.609.737	55.316.844
- Phó Chủ tịch MTTQ									
- Phó BT đoàn TNCS									
- Phó Chủ tịch phụ nữ									
- Phó Chủ tịch nông dân									
- Phó CT Hội cựu chiến binh									
- Chủ tịch chữ thập đỏ									
- CT Hội người cao tuổi									
- CT Hội khuyến học									
V. Dự phòng									
TỔNG CỘNG	23	53,40	74.306.100	2.964.500	2.146.540	19.317.650	17.772.238	116.507.028	1.398.084.336

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2017 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 2 (TT)

(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

CHỨC DANH	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH					HĐTX 1 năm/xã	HĐSN 1 năm/xã	Phụ cấp ĐB.HĐND 1 năm/xã	PC từng áp HD áp 1 năm/xã	Phụ cấp, Tiền trực, BHXH, BHYT DQTV	Phụ cấp, Tiền trực, BHXH, BHYT CAX	Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	Hoạt động công đoàn	Phụ cấp cấp uỷ	Tổng cộng
	Biên chế	SH phí 1 tháng	SH phí 1 năm (đã bao gồm 3% BHYT)	14% BHXH bắt buộc 1 năm	TỔNG CỘNG										
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I. Khối Đảng:	5	6.619.412	79.432.941	10.164.000	89.596.941							95.580.000		65.340.000	403.360.269
- Bí thư															
- Phó Bí thư															
- Phó chủ nhiệm UBKT0TTND	1			2.032.800											
- Phó Trưởng Ban Tổ chức Đảng-Chính quyền	1			2.032.800											
- Phó TB Tuyên giáo	1			2.032.800											
- Phó Ban Dân vận ĐU	1			2.032.800											
- Nhân viên VP Đảng uỷ	1			2.032.800											
II. Hành chính:	4	5.295.529	63.546.353	8.131.200	71.677.553	403.200.000	64.000.000	145.200.000	435.600.000				600.000		1.979.921.085
- Chủ tịch HĐND															
- Phó Chủ tịch HĐND															
- Chủ tịch UBND															
- Phó Chủ tịch UBND															
- Chánh văn phòng															
- Trưởng Ban tài chính															
- Trưởng Ban tư pháp															
- TB Địa chính xây dựng															
- TB văn hoá XH															

- Đò thi & Môi trường															
- CB lao động TBXH															
- CB văn phòng UBND	1			2.032.800											
- CB dân số trẻ em	1			2.032.800											
- Thủ quỹ - văn thư lưu trữ	1			2.032.800											
- CB Đài truyền thanh	1			2.032.800											
III. An ninh quốc phòng										222.995.400	228.508.500				552.075.228
- Trưởng công an															
- Xã đội trưởng															
IV. Đoàn thể	8	10.591.059	127.092.706	16.262.400	143.355.106										428.381.254
- Chủ tịch MTTQ															
- BT đoàn TNCS															
- Chủ tịch phụ nữ															
- Chủ tịch nông dân															
- Chủ tịch cựu chiến binh															
- Phó Chủ tịch MTTQ	1			2.032.800											
- Phó BT đoàn TNCS	1			2.032.800											
- Phó Chủ tịch phụ nữ	1			2.032.800											
- Phó Chủ tịch nông dân	1			2.032.800											
- Phó CT Hội cựu chiến binh	1			2.032.800											
- Chủ tịch chữ thập đỏ	1			2.032.800											
- CT Hội người cao tuổi	1			2.032.800											
- CT Hội khuyến học	1			2.032.800											
V. Dự phòng										68.963.164					68.963.164
TỔNG CỘNG	17	22.506.000	270.072.000	34.557.600	304.629.600	403.200.000	132.963.164	145.200.000	435.600.000	222.995.400	228.508.500	95.580.000	600.000	65.340.000	3.432.701.000

CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 3*(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)*

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2017
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.210.000đ	1.267.026.816
	- Lương CB chuyên trách, công chức:	820.525.200
	- Phụ cấp	249.598.800
	- Bảo hiểm XH, KPCĐ, BHYT	196.902.816
2	CB không chuyên trách tính số tuyệt đối theo ND 29/2013/ND-CP	551.469.600
2.1	CB không chuyên trách cấp xã	290.109.600
	- Phụ cấp và 3% BHYT (17,6 x 1.210.000 đ/tháng)	255.552.000
	- Hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc (17 người x 1.210.000 x 14% x 12 tháng)	34.557.600
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 6 ấp/xã)	261.360.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (3,0 x 1.210.000 đ/tháng/ấp x 6 ấp)	261.360.000
3	Hoạt động thường xuyên	369.600.000
	- Đảng (7 người x 800.000 x 12)	67.200.000
	- QLNN, Đoàn thể, ANQP (16+13+7) người x 700.000 x 12)	302.400.000
4	Hoạt động sự nghiệp	64.000.000
	- Ấp khóm văn hóa (6 ấp x 1.000.000đ)	6.000.000
	- Hoạt động mặt trận ấp: (6 ấp x 5.000.000đ)	30.000.000
	- Thanh tra nhân dân	3.000.000
	- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	10.000.000
	- Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	15.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	136.488.000
	+ Tiền công lao động BĐHĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.210.000 x 20 ngày/năm)	36.300.000
	+ Hoạt động phí: 23 người x 0,3 x 1.210.000đ x 12 tháng	100.188.000
6	Lực lượng DQTV	201.651.000
6.1	Phụ cấp hàng tháng	58.080.000
	- Chỉ huy phó (1 x 1.210.000 x 1 CHP x 12 tháng)	14.520.000
	- Ấp, khóm đội trưởng (6 ấp x 0,5 x 1.210.000 x 12 tháng)	43.560.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	38.623.200
	- Chính trị viên (1 x 0,24 x 1.210.000 x 12 tháng)	3.484.800
	- Xã đội trưởng (1 x 0,24 x 1.210.000 x 12 tháng)	3.484.800
	- Xã đội phó (1 x 0,22 x 1.210.000 x 12 tháng)	3.194.400
	- Trung đội trưởng (1 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.742.400
	- Ấp đội trưởng (6 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	10.454.400
	- Trung đội trưởng phòng không (1 x 0,12 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.742.400
	- Khẩu đội trưởng (1 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	1.452.000

	- Tiểu đội trưởng tại chỗ (6 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	8.712.000
	- Tiểu đội trưởng cơ động (3 x 0,1 x 1.210.000 x 12 tháng)	4.356.000
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (CHP x 50% (PC hiện hưởng)	17.714.400
6.4	Trực DQTV	83.603.400
	- Trực luân phiên 3 người (3 người x 43.000 đ x 365 ngày)	47.085.000
	- Trực ngày lễ, tết	27.388.800
	+ Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 30.000 đ/ngày)	6.480.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 24 ngày x 0,08 x 1.210.000)	20.908.800
	- Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	9.129.600
	+ Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 30.000 đ/ngày)	2.160.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x 0,08 x 1.210.000)	6.969.600
6.5	BHXH Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (1 người x 1.210.000 x 22% x12 tháng)	3.194.400
6.6	BHYT Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (1 người x 1.210.000 x 3% x 12 tháng)	435.600
7	Lực lượng Công an xã	135.217.500
7.1	Phụ cấp hàng tháng	123.420.000
	- Phó Trưởng Công an xã (1 Phó x 1 x 1.210.000 x 12 tháng)	14.520.000
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,9 x 1.210.000 x 12 tháng)	39.204.000
	- Công an viên ấp, khóm (01 CAV x 6 ấp x 0,8 x 1.210.000 x 12 tháng)	69.696.000
7.2	BHXH (1 người x 1.210.000 x 22% x12 tháng)	3.194.400
7.3	BHYT (1 người x 1.210.000 x3% x 12 tháng)	435.600
7.4	Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	8.167.500
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,05 x 1.210.000 x 15 ngày)	2.722.500
	- Công an viên ấp, khóm (01 CAV x 6 ấp x 0,05 x 1.210.000 x 15 ngày)	5.445.000
8	- Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	95.580.000
9	- Hoạt động công đoàn (1 x 50.000 x 12)	600.000
10	- Phụ cấp cấp uỷ viên (15x 0,3 x 1.210.000 x12)	65.340.000
11	- Dự phòng	59.229.084
	Tổng cộng	2.946.202.000

Ghi chú:

Kinh phí tăng thêm theo bảng đối với CBKCT, CAX, DQTV; Phụ cấp lực lượng bảo vệ dân phố; Phụ cấp đội trưởng đội phó đội dân phòng; Phụ cấp trợ cấp theo nghị định 116/2010/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường quản lý, giáo dục cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật...sẽ thực hiện bổ sung có mục tiêu

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2017 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 3

(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

CHỨC DANH	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CÔNG CHỨC								
	Biên chế	Hệ số	Tiền lương 1 tháng	PHỤ CẤP			18% BHXH + 2% KPCĐ + 3%BHYT tháng / xã	TỔNG LƯƠNG + PC + CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP 1 THÁNG	TỔNG LƯƠNG + PC + CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP 1 NĂM
				PC chức vụ	PC theo loại xã (Cán bộ xã)	PC công vụ			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Khối Đảng:	2	6,33	7.659.300	665.500		2.081.200	1.914.704	12.320.704	147.848.448
- Bí thư	1	3,33	4.029.300	363.000		1.098.075	1.010.229	6.500.604	78.007.248
- Phó Bí thư	1	3,00	3.630.000	302.500		983.125	904.475	5.820.100	69.841.200
- Phó chủ nhiệm UBKT-TTND									
- Phó Trưởng Ban Tổ chức Đảng- Chính quyền									
- Phó TB Tuyên giáo									
- Phó Ban Dân vận ĐU									
- Nhân viên VP Đảng ủy									
II. Hành chính:	12	30,69	40.764.900	1.331.000		10.523.975	9.682.057	62.301.932	747.623.184
- Chủ tịch HĐND	1	3,33	4.029.300	302.500		1.082.950	996.314	6.411.064	76.932.768
- Phó Chủ tịch HĐND	1	3,00	3.630.000	242.000		968.000	890.560	5.730.560	68.766.720
- Chủ tịch UBND	1	3,33	4.029.300	302.500		1.082.950	996.314	6.411.064	76.932.768
- Phó Chủ tịch UBND	2	3,00	7.260.000	484.000		1.936.000	1.781.120	11.461.120	137.533.440
- Chánh văn phòng	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232
- Trưởng Ban tài chính	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232
- Trưởng Ban tư pháp	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232
- TB Địa chính xây dựng	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232

- TB văn hoá XH	1	2,67	3.230.700			807.675	743.061	4.781.436	57.377.232
- Đô thị & Môi trường	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
- CB lao động TBXH	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
- CB văn phòng UBND									
- CB dân số trẻ em									
- Thủ quỹ - văn thư lưu trữ									
- CB Đài truyền thanh									
III. An ninh quốc phòng	2	4,68	5.662.800			1.415.700	1.302.444	8.380.944	100.571.328
- Trưởng công an	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
- Xã đội trưởng	1	2,34	2.831.400			707.850	651.222	4.190.472	50.285.664
IV. Đoàn thể	5	12	14.290.100	968.000		3.814.525	3.509.363	22.581.988	270.983.856
- Chủ tịch MTTQ	1	2,45	2.964.500	242.000		801.625	737.495	4.745.620	56.947.440
- BT đoàn TNCS	1	2,34	2.831.400	181.500		753.225	692.967	4.459.092	53.509.104
- Chủ tịch phụ nữ	1	2,34	2.831.400	181.500		753.225	692.967	4.459.092	53.509.104
- Chủ tịch nông dân	1	2,34	2.831.400	181.500		753.225	692.967	4.459.092	53.509.104
- Chủ tịch cựu chiến binh	1	2,34	2.831.400	181.500		753.225	692.967	4.459.092	53.509.104
- Phó Chủ tịch MTTQ									
- Phó BT đoàn TNCS									
- Phó Chủ tịch phụ nữ									
- Phó Chủ tịch nông dân									
- Phó CT Hội cựu chiến binh									
- Chủ tịch chữ thập đỏ									
- CT Hội người cao tuổi									
- CT Hội khuyến học									
V. Dự phòng									
TỔNG CỘNG	21	53,51	68.377.100	2.964.500		17.835.400	16.408.568	105.585.568	1.267.026.816

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2017 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 3 (TT)

(Đính kèm Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

CHỨC DANH	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH					HĐTX 1 năm/xã	HDSN 1 năm/xã	Phụ cấp ĐB.HĐND 1 năm /xã	PC từng áp HĐ áp 1 năm /xã	Phụ cấp ĐB.HĐND 1 năm /xã	PC từng áp HĐ áp 1 năm /xã	Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	Hoạt động công đoàn	Phụ cấp cấp uỷ	Tổng cộng
	Biên chế	SH phí 1 tháng	SH phí 1 năm (đã bao gồm 3% BHYT)	14% BHXH bắt buộc 1 năm	TỔNG CỘNG										
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I. Khối Đảng:	5	6.263.529	75.162.353	10.164.000	85.326.353							95.580.000		65.340.000	394.094.801
- Bí thư															
- Phó Bí thư															
- Phó chủ nhiệm UBKT-TTND	1			2.032.800											
- Phó Trưởng Ban Tổ chức Đảng- Chính quyền	1			2.032.800											
- Phó TB Tuyên giáo	1			2.032.800											
- Phó Ban Dân vận ĐU	1			2.032.800											
- Nhân viên VP Đảng ủy	1			2.032.800											
II. Hành chính:	4	5.010.824	60.129.882	8.131.200	68.261.082	369.600.000	64.000.000	136.488.000	261.360.000				600.000		1.647.932.266
- Chủ tịch HĐND															
- Phó Chủ tịch HĐND															
- Chủ tịch UBND															
- Phó Chủ tịch UBND															
- Chánh văn phòng															
- Trưởng Ban tài chính															
- Trưởng Ban tư pháp															
- TB Địa chính xây dựng															
- TB văn hoá XH															

- Đô thị & Môi trường															
- CB lao động TBXH															
- CB văn phòng UBND	1			2.032.800											
- CB dân số trẻ em	1			2.032.800											
- Thủ quỹ - văn thư lưu trữ	1			2.032.800											
- CB Đài truyền thanh	1			2.032.800											
III. An ninh quốc phòng										201.651.000	135.217.500				437.439.828
- Trường công an															
- Xã đội trưởng															
IV. Đoàn thể	8	10.021.647	120.259.765	16.262.400	136.522.165										407.506.021
- Chủ tịch MTTQ															
- BT đoàn TNCS															
- Chủ tịch phụ nữ															
- Chủ tịch nông dân															
- Chủ tịch cựu chiến binh															
- Phó Chủ tịch MTTQ	1			2.032.800											
- Phó BT đoàn TNCS	1			2.032.800											
- Phó Chủ tịch phụ nữ	1			2.032.800											
- Phó Chủ tịch nông dân	1			2.032.800											
- Phó CT Hội cựu chiến binh	1			2.032.800											
- Chủ tịch chữ thập đỏ	1			2.032.800											
- CT Hội người cao tuổi	1			2.032.800											
- CT Hội khuyến học	1			2.032.800											
V. Dự phòng							59.229.084								59.229.084
TỔNG CỘNG	17	21.296.000	255.552.000	34.557.600	290.109.600	369.600.000	123.229.084	136.488.000	261.360.000	201.651.000	135.217.500	95.580.000	600.000	65.340.000	2.946.202.000